

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về Tổng Công ty | 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 7 |

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

| | | |
|--------------------------------------|----------------------------|---|
| Hội đồng Quản trị | Ông Hoàng Ngọc Huấn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| | Ông Nguyễn Hữu Long | Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020) |
| | Ông Trịnh Long Vũ | Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020) |
| | Ông Bùi Huy Năm | Thành viên |
| Ban Lãnh đạo | Ông Nguyễn Trung Huấn | Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020) |
| | Ông Vũ Quang Tạo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/02/2020) |
| | Ông Bùi Huy Năm | Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Tạ Sơn Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Văn Ninh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ban kiểm soát | Ông Lê Trung Tấn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019) |
| | Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019) |
| | Bà Trần Ngọc Huyền | Kế toán trưởng |
| | Ông Nguyễn Minh Điệp | Trưởng ban kiểm soát |
| Người đại diện theo pháp luật | Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên |
| | Ông Đinh Trung Dũng | Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020) |
| | Ông Phan Tất Thành | Thành viên |
| | Bà Trần Thị Hải Hà | Thành viên |
| Trụ sở chính | Ông Hoàng Ngọc Huấn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 868.362.400.230 | 791.532.757.180 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 73.615.035.643 | 85.309.500.772 |
| 1. Tiền | 111 | | 38.498.035.643 | 66.192.500.772 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.117.000.000 | 19.117.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4a | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 535.016.712.385 | 432.008.591.834 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 442.324.051.379 | 336.257.433.956 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.282.648.021 | 2.541.192.218 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6a | 157.814.744.918 | 154.836.795.300 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5 | (68.503.711.972) | (61.725.809.679) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 98.980.039 | 98.980.039 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 177.848.065.768 | 184.036.551.112 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 179.021.322.134 | 185.209.807.478 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.173.256.366) | (1.173.256.366) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 60.882.586.434 | 69.178.113.462 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8a | 56.966.360.151 | 59.056.530.558 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.915.435.661 | 8.388.107.739 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 790.622 | 1.733.475.165 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.145.167.999.176 | 1.218.543.702.524 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 67.268.100.974 | 39.859.100.974 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 27.412.500.000 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6b | 39.855.600.974 | 39.859.100.974 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 665.288.157.216 | 730.061.276.845 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9a | 646.515.637.567 | 708.555.272.918 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.751.967.427.722 | 2.763.015.684.526 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.105.451.790.155) | (2.054.460.411.608) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9b | 18.772.519.649 | 21.506.003.927 |
| - Nguyên giá | 228 | | 102.832.865.956 | 102.832.865.956 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (84.060.346.307) | (81.326.862.029) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 21.049.132.102 | 22.625.553.015 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 21.049.132.102 | 22.625.553.015 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 60.849.348.674 | 68.131.832.994 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 4b | 60.849.348.674 | 68.131.832.994 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 330.713.260.210 | 357.865.938.695 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8b | 290.280.313.728 | 314.483.588.030 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2.697.039.332 | 2.816.250.478 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 11 | 37.735.907.150 | 40.566.100.187 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.013.530.399.406 | 2.010.076.459.704 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

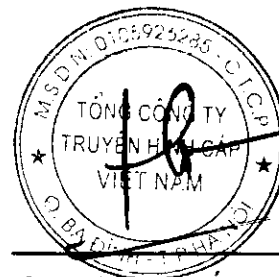
Quý 01 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.423.372.992.370 | 1.437.520.417.675 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.163.195.395.357 | 1.146.064.961.641 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 312.633.981.847 | 338.322.152.569 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 266.758.892.584 | 231.319.976.857 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 17.822.849.905 | 8.936.482.738 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 51.492.158.493 | 49.880.072.277 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15a | 78.187.947.264 | 60.974.368.952 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16a | 148.259.929.346 | 157.812.705.188 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17a | 287.061.348.064 | 298.516.357.617 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 978.287.854 | 302.845.443 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 260.177.597.013 | 291.455.456.034 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 25.762.904.797 | 26.589.501.587 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 15b | 6.603.861.074 | 7.180.485.923 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16b | 20.172.761.209 | 20.172.761.209 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17b | 186.595.905.551 | 217.863.645.907 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 18.433.210.932 | 17.040.107.958 |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 2.608.953.450 | 2.608.953.450 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 590.157.407.036 | 572.556.042.029 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 590.157.407.036 | 572.556.042.029 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 457.458.760.000 | 457.458.760.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 457.458.760.000 | 457.458.760.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 20 | 32.130.000.000 | 32.130.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 12.573.184.843 | 12.573.184.843 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | 16.066.692.121 | (508.233.662) |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 21 | 71.928.770.072 | 70.902.330.848 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.013.530.399.406 | 2.010.076.459.704 |

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|---|-----------|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 5 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 523.545.862.817 | 501.265.253.062 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 22 | 523.545.862.817 | 501.265.253.062 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 393.249.603.474 | 360.586.694.842 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 130.296.259.343 | 140.678.558.220 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 617.270.480 | 970.269.288 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 11.448.383.781 | 16.683.149.089 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.218.226.206 | 16.524.523.360 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (7.236.527.857) | (4.784.126.065) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 35.821.659.323 | 40.536.245.719 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 66.898.000.038 | 67.797.981.163 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 9.508.958.824 | 11.847.325.472 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 17.791.507.083 | 4.286.028 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 42.222.010 | 179.905.539 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 17.749.285.073 | (175.619.511) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 27.258.243.897 | 11.671.705.961 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 5.959.564.768 | 4.353.931.658 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 28 | 1.512.314.120 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 19.786.365.008 | 7.317.774.303 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 18.759.925.784 | 4.707.374.064 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.026.439.224 | 2.610.400.239 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | 103 |

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

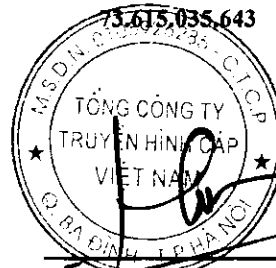
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 01 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|---|-------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 27.258.243.897 | 11.671.705.961 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2 | 63.013.964.264 | 72.189.055.180 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 6.777.902.293 | 4.870.773.095 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | (367.234) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (15.084.308.053) | 3.813.856.777 |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 11.218.226.206 | 16.524.523.360 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 93.183.661.373 | 109.069.914.373 |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 9 | (99.702.166.223) | (53.221.747.874) |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 6.188.485.344 | 24.237.952.994 |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 19.894.534.527 | (2.643.488.551) |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 26.293.444.709 | (1.023.177.371) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (11.054.280.615) | (17.039.605.040) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.477.612.766) | (2.802.098.290) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 33.326.066.349 | 56.577.750.241 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (5.002.552.048) | (6.002.809.182) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 1.837.500.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (22.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 700.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 866.903.246 | 1.133.784.437 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.298.148.802) | (26.169.024.745) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 58.102.193.000 | 138.393.471.401 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (100.824.942.909) | (110.549.277.464) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (10.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (42.722.749.909) | 17.844.193.937 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (11.694.832.362) | 48.252.919.433 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm | 60 | 85.309.500.772 | 78.925.314.090 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 367.234 | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61) | 70 | 73.615.035.643 | 127.178.233.523 |

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 04 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09a – DN/HN****CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/6/2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20/9/1995. Vào ngày 30/6/2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát băng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | % sở hữu và biểu quyết |
|--|-----------------|--|---------------------------------------|
| Công ty con: | | | |
| - Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i) | Hồ Chí Minh | Dịch vụ truyền hình | 51% |
| - Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab (ii) | Hà Nội | Hạ tầng viễn thông Dịch vụ truyền hình | 100% |
| - Công ty CP Phát triển Thể thao VTVCab (iii) | Hà Nội | Dịch vụ công nghệ thông tin | 50,1% |
| Công ty liên kết: | | | |
| - Công ty CP VTVCab Nam Định (iv) | Nam Định | Dịch vụ truyền hình | 39% |
| - Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (v) | Hồ Chí Minh | Bán hàng trực tuyến | 25% |
| - Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (vi) | Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến | 20% |
| - Công ty CP Truyền thông ON+ (vii) | Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 36% |
| - Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (viii) | Hà Nội | Dịch vụ truyền hình | 24% |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh; tiến hành các hoạt động viễn thông có dây; và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2019; Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm...

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(vi) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền.

(vii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

(viii) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2012 với số vốn điều lệ là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của VTVcab là 51% vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2019 vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Theo hồ sơ tăng vốn và báo cáo tài chính của VTVlive giai đoạn từ 01/07/2019 đến 22/09/2019, từ ngày 23/09/2019 tỷ lệ vốn góp của VTVcab tại VTVlive là 24%. Do đó VTVlive trở thành công ty liên kết của VTVcab từ ngày 23/09/2019.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyên giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty và các công ty con có 1513 nhân viên (tại ngày 31/12/2019: 1580 nhân viên), bao gồm nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019 đã được lập bởi Tổng Công ty

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ với mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty và các công ty con áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ..

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% - 20% |
| Máy móc thiết bị | 10% - 33,33% |
| Phương tiện vận tải | 16,67% |
| Thiết bị quản lý | 20% - 33,33% |
| Phần mềm | 20% - 33,33% |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và các công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và các công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi: Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty hoặc các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty hoặc các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty hoặc các công ty con có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 3.743.964.861 | 2.339.324.945 |
| Tiền gửi ngân hàng | 34.754.070.782 | 63.853.175.827 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>35.117.000.000</u> | <u>19.117.000.000</u> |
| Cộng | <u>73.615.035.643</u> | <u>85.309.500.772</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | <u>31/03/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | <u>21.000.000.000</u> | <u>21.000.000.000</u> |

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (sở hữu 25%) | 26.698.659.791 | 32.147.949.780 |
| Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Đa phương tiện (sở hữu 20%) | 18.091.486.205 | 18.226.667.630 |
| Công ty CP VTVCab Nam Định (sở hữu 39%) | 8.001.537.122 | 8.459.103.360 |
| Công ty Cổ phần truyền thông On+ ((sở hữu 36%) | 3.192.672.655 | 3.351.704.116 |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%) | 4.864.992.901 | 5.946.408.108 |
| Cộng | <u>60.849.348.674</u> | <u>68.131.832.994</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Bên thứ 3 | 431.527.092.915 | 326.330.414.198 |
| <u>Trong đó bao gồm:</u> | | |
| - Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam | 13.653.031.628 | 13.653.031.628 |
| - Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội | 43.189.618.436 | 38.360.129.941 |
| - Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV | 46.270.812.057 | 32.920.812.057 |
| - Công ty cổ phần tập đoàn FLC | 36.666.666.670 | 31.666.666.669 |
| - Tổng Công ty Truyền thông | 20.912.356.300 | 16.061.811.700 |
| - Công ty cổ phần truyền hình cáp Sông Thu | 34.914.722.876 | - |
| - Công ty cổ phần truyền thông Sóng Mới | 14.112.500.000 | 9.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam | 20.085.547.418 | 20.034.366.612 |
| - Công ty cổ phần VIE CHANNEL | 27.098.425.300 | 8.696.956.450 |
| - Đài truyền hình kỹ thuật số VTC | 22.813.796.666 | 18.332.456.666 |
| - Các khách hàng khác | | 137.604.182.475 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30b) | 10.796.958.464 | 9.927.019.758 |
| Cộng | 442.324.051.379 | 336.257.433.956 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (68.503.711.972) | (61.725.809.679) |
| - Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt nam | (10.617.901.628) | (10.617.901.628) |
| - Công ty CP truyền thông đa phương tiện Lasta | (11.300.000.000) | (11.300.000.000) |
| - Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV | (7.611.891.407) | (5.455.753.654) |
| - Các khách hàng khác | (38.973.918.937) | (34.352.154.397) |

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 |
|-------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 61.725.809.679 | 37.597.291.674 |
| Tăng dự phòng | 6.943.907.141 | 31.235.054.812 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (166.004.848) | (7.106.536.807) |
| Số dư cuối kỳ | 68.503.711.972 | 61.725.809.679 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ 3 | | |
| - Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*) | 133.544.386.880 | 123.464.255.660 |
| - Tạm ứng | 3.650.600.730 | 2.800.579.898 |
| - Phải thu khác | 15.550.846.826 | 23.625.688.125 |
| | <u>152.745.834.436</u> | <u>149.890.523.683</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30b) | 5.068.910.482 | 4.946.271.617 |
| Cộng | <u>157.814.744.918</u> | <u>154.836.795.300</u> |

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(b) Phải thu dài hạn khác

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*) | 38.516.991.374 | 38.516.991.374 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.303.609.600 | 1.307.109.600 |
| - Phải thu dài hạn khác | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Cộng | <u>39.855.600.974</u> | <u>39.859.100.974</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(b) Phải thu dài hạn khác (Tiếp theo)

- (*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác (Thuyết minh 2.10(b)).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An) | 9.286.774.536 | 9.286.774.536 |
| Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh) | 5.963.842.969 | 5.963.842.969 |
| Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông (Hải Phòng) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương) | 11.373.717.299 | 11.373.717.299 |
| Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh) | 2.950.866.511 | 2.950.866.511 |
| Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên (Hòa Bình) | 1.663.118.747 | 1.663.118.747 |
| Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu) | 278.671.312 | 278.671.312 |
| Cộng | <u>38.516.991.374</u> | <u>38.516.991.374</u> |

7 HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/03/2020</u> | | <u>1/1/2020</u> | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Hàng đang đi trên đường; | 12.017.250 | - | 519.534.250 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 100.460.142.537 | (1.097.984.329) | 103.777.565.449 | (1.097.984.329) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.131.684.287 | (74.354.678) | 7.153.757.754 | (74.354.678) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 432.391.376 | - | 392.495.400 | - |
| Hàng hóa | 70.775.336.758 | (917.359) | 73.106.135.983 | (917.359) |
| Hàng gửi bán | 209.749.925 | - | 260.318.642 | - |
| Cộng | <u>179.021.322.134</u> | <u>(1.173.256.366)</u> | <u>185.209.807.478</u> | <u>(1.173.256.366)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình | 39.565.305.391 | 48.683.298.495 |
| Chi phí thuê văn phòng | 3.302.811.575 | 2.343.839.427 |
| Chi phí khác | 14.098.243.185 | 8.029.392.636 |
| Cộng | <u>56.966.360.151</u> | <u>59.056.530.558</u> |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.13) | 140.521.421.875 | 148.465.757.950 |
| Chi phí bản quyền chương trình truyền hình | 44.515.011.757 | 46.735.462.708 |
| Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13) | 46.161.560.936 | 56.313.174.361 |
| Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet | 24.503.181.141 | 31.615.498.668 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 14.173.055.811 | 16.575.984.133 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 20.406.082.208 | 14.777.710.210 |
| Cộng | <u>290.280.313.728</u> | <u>314.483.588.030</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 39.915.410.708 | 2.680.970.989.150 | 16.930.821.918 | 25.198.462.750 | 2.763.015.684.526 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.458.041.279 | - | - | 1.458.041.279 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 5.706.492.397 | - | - | 5.706.492.397 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | - | (18.140.699.571) | - | (72.090.909) | (18.212.790.480) |
| Số dư 31/03/2020 | 39.915.410.708 | 2.669.994.823.255 | 16.930.821.918 | 25.126.371.841 | 2.751.967.427.722 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 9.492.806.448 | 2.008.889.459.304 | 14.237.031.426 | 21.841.114.430 | 2.054.460.411.608 |
| - Khấu hao trong kỳ | 419.768.319 | 56.112.510.847 | 284.662.284 | 762.116.704 | 57.579.058.154 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | - | (6.527.470.355) | - | (60.209.252) | (6.587.679.607) |
| Số dư 31/03/2020 | 9.912.574.767 | 2.058.474.499.796 | 14.521.693.710 | 22.543.021.882 | 2.105.451.790.155 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 30.422.604.260 | 672.081.529.846 | 2.693.790.492 | 3.357.348.320 | 708.555.272.918 |
| Số dư 31/03/2020 | 30.002.835.941 | 611.520.323.459 | 2.409.128.208 | 2.583.349.959 | 646.515.637.567 |

Tại ngày 31/03/2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.441.356.006.984 Đồng Việt Nam (tại ngày 31/12/2019: 1.413.230.625.911 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư 01/01/2020 | 3.252.780.000 | 99.580.085.956 | 102.832.865.956 |
| Số dư 31/03/2020 | 3.252.780.000 | 99.580.085.956 | 102.832.865.956 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư 01/01/2020 | - | 81.326.862.029 | 81.326.862.029 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 2.733.484.278 | 2.733.484.278 |
| Số dư 31/03/2020 | - | 84.060.346.307 | 84.060.346.307 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư 01/01/2020 | 3.252.780.000 | 18.253.223.927 | 21.506.003.927 |
| Số dư 31/03/2020 | 3.252.780.000 | 15.519.739.649 | 18.772.519.649 |

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/03/2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 58.749.717.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 31/12/2019: 58.749.717.968 Đồng Việt Nam).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 |
|------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 22.625.553.015 | 63.648.824.621 |
| Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản | 6.019.681.122 | 42.427.747.780 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | (5.706.492.397) | (70.101.732.003) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (920.523.074) | (10.054.071.514) |
| Giảm khác | - | (3.295.215.869) |
| Số dư cuối kỳ | 21.049.132.102 | 22.625.553.015 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành | 37.735.907.150 | 40.566.100.187 |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|------------|-------------------|-----------------|
| Bên thứ ba | 280.313.764.595 | 296.109.004.607 |

Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:

| | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| - Công ty CP điện ảnh truyền hình | 31.439.957.713 | 38.140.057.713 |
| - Công ty CP truyền thông tương lai Việt Nam | 19.954.698.188 | 20.285.795.415 |
| - Công ty CP TM&Nội Dung Số Việt | 26.315.196.024 | 29.286.100.715 |
| - Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV | 21.474.000.000 | 1.738.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Antonio Việt Nam | 23.846.130.000 | 24.147.068.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 157.283.782.670 | 182.511.982.764 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30b) | 32.320.217.252 | 42.213.147.962 |
| Cộng | <u>312.633.981.847</u> | <u>338.322.152.569</u> |

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ 3 | 231.363.835.207 | 227.550.180.239 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30b) | 35.395.057.377 | 3.769.796.618 |
| | <u>266.758.892.584</u> | <u>231.319.976.857</u> |

Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

(b) Dài hạn

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Bên thứ 3 | 5.531.086.615 | 6.357.683.405 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30b) | 20.231.818.182 | 20.231.818.182 |
| | <u>25.762.904.797</u> | <u>26.589.501.587</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| (a) Phải thu | | |
| Thuế khác | 790.622 | 1.790.622 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.731.684.543 |
| | <u>790.622</u> | <u>1.733.475.165</u> |
| (b) Phải nộp | | |
| Thuế GTGT | 12.091.434.552 | 6.600.444.313 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.449.289.169 | 1.147.002.936 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.251.260.233 | 1.188.920.389 |
| Khác | 30.865.951 | 115.100 |
| Cộng | <u>17.822.849.905</u> | <u>8.936.482.738</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | 75.850.069.104 | 60.959.891.677 |
| Trích trước lãi vay | 2.048.139.173 | 1.884.193.582 |
| Trích trước chi phí bản quyền | 30.822.786.038 | 2.903.221.175 |
| Trích trước CP QC | 1.612.327.771 | 20.124.418.182 |
| Trích trước CP SXCT | 2.557.271.363 | 7.083.430.045 |
| Chi phí phải trả khác | 38.809.544.759 | 28.964.628.693 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30b) | 2.337.878.160 | 14.477.275 |
| Cộng | <u>78.187.947.264</u> | <u>60.974.368.952</u> |

(b) Chi phí phải trả dài hạn

| | <u>31/03/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 6.603.861.074 | 7.180.485.923 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a – DN/HN**
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020
16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ 3 | | |
| Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (i) | 77.959.933.225 | 80.966.708.023 |
| Khác | <u>15.177.441.998</u> | <u>18.828.665.800</u> |
| | 93.137.375.223 | 99.795.373.823 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30b) | 35.492.253.138 | 38.387.030.380 |
| Phải trả liên quan đến CPH (ii) | <u>19.630.300.985</u> | <u>19.630.300.985</u> |
| Cộng | <u>148.259.929.346</u> | <u>157.812.705.188</u> |

(i) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10(b)).

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa | 5.486.977.045 | 5.486.977.045 |
| Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ | 4.474.265.842 | 4.474.265.842 |
| Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ | 7.081.297.099 | 7.081.297.099 |
| Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu | 895.221.223 | 895.221.223 |
| Khác | <u>1.035.000.000</u> | <u>1.035.000.000</u> |
| Cộng | <u>20.172.761.209</u> | <u>20.172.761.209</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY

| | 1/1/2020 | Trong kỳ | | Phân loại gốc vay ngắn hạn | 31/03/2020 |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | | Tăng | Giảm | | |
| a) Vay ngắn hạn | 298.516.357.617 | 58.102.193.000 | 100.824.942.909 | 31.267.740.356 | 287.061.348.064 |
| Vay ngân hàng (*) | 298.036.357.617 | 58.102.193.000 | 100.704.942.909 | 31.147.740.356 | 286.581.348.064 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | <i>97.739.367.926</i> | <i>14.041.362.500</i> | <i>51.723.604.694</i> | <i>1.618.000.000</i> | <i>61.675.125.732</i> |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i> | <i>70.862.010.478</i> | - | <i>17.479.005.702</i> | <i>10.822.507.577</i> | <i>64.205.512.353</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i> | <i>51.796.179.349</i> | - | <i>12.241.642.045</i> | <i>4.148.527.819</i> | <i>43.703.065.123</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i> | - | - | - | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i> | <i>22.002.725.000</i> | <i>44.060.830.500</i> | <i>3.460.000.000</i> | <i>3.460.000.000</i> | <i>66.063.555.500</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i> | <i>55.636.074.864</i> | - | <i>15.800.690.468</i> | <i>11.098.704.960</i> | <i>50.934.089.356</i> |
| Vay ngắn hạn khác | 480.000.000 | - | 120.000.000 | 120.000.000 | 480.000.000 |
| <i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i> | <i>480.000.000</i> | - | <i>120.000.000</i> | <i>120.000.000</i> | <i>480.000.000</i> |
| b) Vay dài hạn | 217.863.645.907 | - | - | (31.267.740.356) | 186.595.905.551 |
| Vay ngân hàng (**) | 217.723.645.907 | - | - | (31.147.740.356) | 186.575.905.551 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | <i>21.065.817.764</i> | - | - | <i>(1.618.000.000)</i> | <i>19.447.817.764</i> |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i> | <i>39.222.725.391</i> | - | - | <i>(10.822.507.577)</i> | <i>28.400.217.814</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i> | <i>30.878.021.342</i> | - | - | <i>(4.148.527.819)</i> | <i>26.729.493.523</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i> | <i>20.741.087.640</i> | - | - | <i>(3.460.000.000)</i> | <i>17.281.087.640</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i> | <i>105.815.993.770</i> | - | - | <i>(11.098.704.960)</i> | <i>94.717.288.810</i> |
| Vay dài hạn khác | 140.000.000 | - | - | (120.000.000) | 20.000.000 |
| <i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i> | <i>140.000.000</i> | - | - | <i>(120.000.000)</i> | <i>20.000.000</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**17 CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

- (*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 03 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,5% đến 7,25% mỗi năm.
- (**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 03 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,03% đến 9,9% mỗi năm, được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 978.287.854 | 302.845.443 |

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | <u>31/03/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 45.745.876 | 45.745.876 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 45.745.876 | 45.745.876 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.745.876 | 45.745.876 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>31/03/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ | 45.081.076 | 98,55 | 45.081.076 | 98,55 |
| Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty | 664.800 | 1,45 | 664.800 | 1,45 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 45.745.876 | 100 | 45.745.876 | 100 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu .

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 457.458.760.000 | 32.130.000.000 | 24.099.184.843 | (17.436.182.950) | 496.251.761.893 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 8.265.949.287 | 8.265.949.287 |
| Trích thù lao HĐQT và ban kiểm soát (Công ty con-VITA) | - | - | - | (864.000.000) | (864.000.000) |
| Chuyển một phần quỹ ĐTPT sang LNST chưa phân phối (Công ty con-VITA) | - | - | (11.526.000.000) | 11.526.000.000 | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA) | - | - | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2020 | 457.458.760.000 | 32.130.000.000 | 12.573.184.843 | (508.233.662) | 501.653.711.179 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 18.759.925.783 | 18.759.925.783 |
| Trích thù lao HĐQT và ban kiểm soát (Công ty con-VITA) | - | - | - | (185.000.000) | (185.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA) | - | - | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Số dư tại 31/03/2020 | 457.458.760.000 | 32.130.000.000 | 12.573.184.843 | 16.066.692.121 | 518.228.636.962 |

21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

| | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty con: | | |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành | 71.004.450.098 | 69.829.192.989 |
| - Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab | 924.319.974 | 1.073.137.859 |
| Cộng | <u>71.928.770.072</u> | <u>70.902.330.848</u> |

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ được trình bày như sau:

| | <u>Từ 01/01/2020</u> |
|--|------------------------------|
| | <u>đến 31/03/2020</u> |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành | |
| Số dư đầu kỳ/năm | 69.829.192.989 |
| Biến động trong kỳ | |
| - Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 1.175.257.109 |
| - Chia cổ tức | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>71.004.450.098</u> |
| Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab | |
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.073.137.859 |
| Biến động trong kỳ | |
| - Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | (148.817.885) |
| Số dư cuối kỳ | <u>924.319.974</u> |
| Cộng | <u>71.928.770.072</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|--|---|---|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 298.712.521 | 832.789.119 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 588.625.139.354 | 564.209.898.977 |
| Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 31.938.549.834 | 32.529.808.328 |
| Doanh thu chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (97.316.538.892) | (96.307.243.362) |
| Cộng | 523.545.862.817 | 501.265.253.062 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 523.545.862.817 | 501.265.253.062 |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 255.067.313 | 662.041.523 |
| Chi phí dịch vụ đã cung cấp | 380.975.603.902 | 335.855.119.355 |
| Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 27.683.761.206 | 28.783.301.687 |
| Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (15.361.566.359) | (4.713.767.723) |
| Cộng | 393.552.866.062 | 360.586.694.842 |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|--------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 616.903.246 | 970.269.288 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 367.234 | - |
| Cộng | 617.270.480 | 970.269.288 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|-------------------------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 11.218.226.206 | 16.524.523.360 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 7.435.056 | 1.473.900 |
| Khác | 222.722.519 | - |
| Cộng | 11.448.383.781 | 16.683.149.089 |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|--|---|---|
| Chi phí quảng cáo | 21.211.287.891 | 30.846.307.680 |
| Chi phí nhân viên | 9.609.412.713 | 7.132.719.755 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 4.860.455.929 | (571.936.750) |
| Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh | (214.367.835) | 629.422.220 |
| Chi phí khác | 354.870.625 | 2.499.732.814 |
| Cộng | 35.821.659.323 | 40.536.245.719 |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 24.602.026.233 | 18.014.023.942 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.849.201.585 | 3.376.628.242 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản | 7.944.336.075 | 7.944.336.075 |
| Chi phí thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...) | 7.678.536.663 | 7.744.723.405 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 7.728.237.769 | 8.217.176.494 |
| Đồ dùng thiết bị văn phòng | 145.717.058 | 14.143.838.310 |
| Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo | 4.078.872.772 | 449.577.313 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 6.777.902.293 | 4.870.773.095 |
| Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất | 2.830.193.037 | 2.830.193.037 |
| Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh | (2.720.920.598) | (4.426.854.919) |
| Khác | 4.983.897.151 | 4.633.566.169 |
| Cộng | 66.898.000.038 | 67.797.981.163 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày như sau:

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.258.243.897 | 11.671.705.961 |
| Điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính | 3.147.162.484 | 7.614.319.102 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các Công ty con trước hợp nhất | 30.405.406.381 | 19.286.025.063 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 6.081.081.276 | 3.857.205.013 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (9.191.292) | (7.296.970) |
| Chi phí không được khấu trừ | (52.760.515) | - |
| Lỗ tính thuế không ghi nhận là TS thuế hoãn lại | 59.646.447 | 504.023.615 |
| Hoàn nhập Tài sản Thuế TNDN hoãn lại | (119.211.146) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.959.564.768 | 4.353.931.658 |
| Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 119.211.146 | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến loại trừ dự phòng đầu tư tài chính và góp vốn bằng tài sản vào công ty con trên BCTC hợp nhất | 1.393.102.974 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.512.314.120 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 32.339.279.201 | 33.377.440.001 |
| Chi phí nhân viên | 94.778.105.005 | 78.658.419.149 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 60.183.771.227 | 69.583.187.023 |
| Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình | 172.788.347.957 | 125.528.966.649 |
| Chi phí quảng cáo | 22.140.661.359 | 30.856.133.280 |
| Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đến hợp đồng BCC | 8.446.596.177 | 19.311.681.486 |
| Chi phí thuê (cột điện, đường truyền, quang, văn phòng..) | 55.404.329.817 | 47.291.497.367 |
| Lợi thế thương mại | 7.944.336.075 | 7.944.336.075 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 2.830.193.037 | 2.830.193.037 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 6.777.902.293 | 4.870.773.095 |
| Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo | 4.722.865.981 | 4.111.600.044 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.205.370.603 | 36.985.596.980 |
| Chi phí khác | 7.407.504.103 | 7.571.097.538 |
| | <u>495.969.262.835</u> | <u>468.920.921.724</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

| Công ty | Quan hệ |
|---|----------------------------|
| Đài Truyền hình Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Văn phòng Đài - VTV | Trực thuộc VTV |
| Ban biên tập truyền hình cấp - VTV | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV | Trực thuộc VTV |
| Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”) | Công ty con của VTV |
| Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN | Công ty con của VTV |
| Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”) | Công ty liên doanh của VTV |
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | Công ty con |
| Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab | Công ty con |
| Công ty CP VTVCab Nam Định | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | Công ty liên kết |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| Doanh thu cung cấp dịch vụ | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|--|---|---|
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 655.701.932 | 2.228.824.999 |
| Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist | 43.302.622.363 | 32.916.784.370 |
| Công ty cổ phần VTVCab Nam Định | 2.973.296.007 | 2.890.613.079 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | - | 22.727.273 |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | 235.236.735 | 440.825.791 |
| Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp Cộng | 278.088.766 | - |
| | 47.444.945.803 | 38.499.775.512 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Mua hàng hóa dịch vụ | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
|---|---|---|
| Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam | 1.963.999.999 | 1.204.545.455 |
| Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp | 6.536.392.491 | 7.387.043.606 |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | 1.155.251.622 | 19.720.773.974 |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh | 8.630.765.911 | 8.704.156.135 |
| Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist | 55.897.578.610 | 32.383.051.057 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 434.677.158 | 272.704.500 |
| Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam | 2.435.072.727 | 2.435.072.730 |
| Cộng | 77.053.738.518 | 72.107.347.457 |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 |
| Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách | 3.201.564.557 | 1.161.916.138 |
| Lương và thù lao HĐQT | 401.255.534 | 762.000.000 |
| Lương và thù lao Ban Kiểm soát | 352.155.947 | 116.160.000 |
| Cộng | 3.954.976.037 | 2.040.076.138 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | 8.541.476.620 | 8.282.716.210 |
| Công ty cổ phần VTVcab Nam Định | 1.849.441.123 | 886.789.368 |
| Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam | 66.885.001 | 66.885.001 |
| Công ty CP Bóng đá Việt | | 660.000.000 |
| Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp | 305.897.641 | 30.629.179 |
| Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist | 2.628.900 | - |
| Công ty cổ phần SCTV Nội dung số | 30.629.179 | - |
| Cộng | 10.796.958.464 | 9.927.019.758 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty cổ phần VTVcab Nam Định | 1.368.593.207 | 1.245.954.342 |
| Công ty cổ phần truyền thông ON+ | - | - |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | 3.222.500.000 | 3.222.500.000 |
| Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist | 477.817.275 | 477.817.275 |
| Cộng | 5.068.910.482 | 4.946.271.617 |
| Phải trả người bán | | |
| Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp | 20.062.091.138 | 29.256.550.371 |
| Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam | 10.226.438.375 | 4.927.167.000 |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | 2.031.687.739 | 7.703.833.946 |
| Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist | - | 325.596.645 |
| Cộng | 32.320.217.252 | 42.213.147.962 |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Đài Truyền hình Việt Nam | 23.513.317.229 | 25.113.317.229 |
| Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam | 841.426.425 | 2.137.709.151 |
| Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist | - | - |
| Công ty cổ phần VTVcab Nam Định | 10.009.484 | 8.504.000 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI | 11.127.500.000 | 11.127.500.000 |
| Cộng | 35.492.253.138 | 38.387.030.380 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

| Nhận trước từ người mua-ngắn hạn | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist | 34.517.364.330 | 3.030.303.030 |
| Công ty cổ phần VTVcab Nam Định | 862.491.911 | 693.890.179 |
| Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam | 15.201.136 | 45.603.409 |
| Cộng | 35.395.057.377 | 3.769.796.618 |
| Nhận trước từ người mua-dài hạn | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
| Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI | 20.231.818.182 | 20.231.818.182 |
| Cộng | 20.231.818.182 | 20.231.862.013 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
| Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam | 57.909.094 | 14.477.275 |
| Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp | 112.249.998 | - |
| Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist | 2.167.719.068 | - |
| Cộng | 2.337.878.160 | 14.477.275 |

31 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 04 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật